



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thiên Trúc	Chủ tịch
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Phạm Đăng Long	Thành viên
Ông Phan Duy Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Lương	Thành viên
Ông Lee Ying Leong	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Ngọc Sang	Trưởng Ban
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Kim Chung	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Hùng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2020
	Giám đốc Chuỗi Cung ứng	từ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Thiên Trúc	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Thảo	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Hùng	bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Thiên Trúc	từ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Điều hành:

Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

Số tham chiếu: 61417868/21163893-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 9 tháng 4 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1



Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4175-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.902.620.771.029	3.084.064.268.715
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	265.946.937.553	272.363.304.017
111	1. Tiền		140.288.500.368	96.849.988.949
112	2. Các khoản tương đương tiền		125.658.437.185	175.513.315.068
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.318.520.250.769	830.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.318.520.250.769	830.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.181.121.937.991	1.065.978.799.866
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.075.647.581.202	864.191.903.546
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	68.598.557.071	174.844.561.244
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	43.923.337.765	31.204.913.518
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(7.047.538.047)	(4.262.578.442)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.072.351.928.568	883.164.102.708
141	1. Hàng tồn kho		1.076.000.989.536	887.287.328.068
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.649.060.968)	(4.123.225.360)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		64.679.716.148	32.258.062.124
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	10.668.787.347	6.692.166.662
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		51.589.272.094	25.351.004.871
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.421.656.707	214.890.591
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.684.643.497.263	1.180.546.186.033
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.626.583.102	16.753.959.101
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		3.071.080.000	3.071.080.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	11	4.046.142.690	7.076.142.690
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	6.509.360.412	6.606.736.411
220	II. Tài sản cố định		1.034.583.693.447	711.474.728.449
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.001.285.861.911	692.720.059.961
222	Nguyên giá		1.388.817.469.062	960.242.772.812
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(387.531.607.151)	(267.522.712.851)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	33.297.831.536	18.754.668.488
228	Nguyên giá		38.992.520.257	22.409.534.144
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.694.688.721)	(3.654.865.656)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		103.529.644.722	117.144.200.551
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	103.529.644.722	117.144.200.551
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		3.500.000.000	2.500.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.500.000.000	2.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		529.403.575.992	332.673.297.932
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	529.403.575.992	332.673.297.932
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.587.264.268.292	4.264.610.454.748

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.115.857.272.932	1.387.897.345.573
310	I. Nợ ngắn hạn		2.011.489.145.296	1.271.901.351.946
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	706.679.869.675	526.904.512.500
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	50.621.635.618	37.876.895.882
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	28.783.512.255	32.195.584.850
314	4. Phải trả người lao động		1.882.766.911	82.824.035
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	119.159.225.089	82.944.436.990
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.072.077.498	24.832.814.946
320	7. Vay ngắn hạn	19	992.749.152.690	478.559.263.355
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		109.540.905.560	88.505.019.388
330	II. Nợ dài hạn		104.368.127.636	115.995.993.627
338	1. Vay dài hạn	19	76.653.352.801	85.387.433.283
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	21.185.378.525	24.364.829.034
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		6.529.396.310	6.243.731.310
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.471.406.995.360	2.876.713.109.175
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.471.406.995.360	2.876.713.109.175
411	1. Vốn cổ phần	20.1	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	174.000.000.000	174.000.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	20.1	-	1.506.871.469
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.1	(15.256.597)	234.350.581
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	29.884.223.256	18.643.325.197
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	882.675.049.475	492.582.461.741
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		492.582.461.741	63.980.919.221
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		390.092.587.734	428.601.542.520
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	678.849.999.226	483.733.120.187
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.587.264.268.292	4.264.610.454.748

Vũ Minh Đức
Người lập

Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	6.545.331.955.991	5.215.097.248.053
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(13.638.419.501)	(10.612.742.721)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	6.531.693.536.490	5.204.484.505.332
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23,27	(5.422.257.414.898)	(4.238.474.790.756)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.109.436.121.592	966.009.714.576
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	79.428.398.692	315.755.136.540
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(46.854.642.576) (36.489.077.334)	(41.209.095.345) (37.414.748.656)
25	8. Chi phí bán hàng	25,27	(200.625.863.729)	(174.951.131.745)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25,27	(346.311.090.815)	(384.718.291.871)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		595.072.923.164	680.886.332.155
31	11. Thu nhập khác	26	6.718.596.683	8.557.571.882
32	12. Chi phí khác	26	(7.122.460.182)	(6.416.218.295)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	26	(403.863.499)	2.141.353.587
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		594.669.059.665	683.027.685.742
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(87.414.835.872)	(138.837.135.170)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	3.174.772.509	1.113.730.524
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		510.428.996.302	545.304.281.096

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		420.735.877.519	465.166.154.224
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		89.693.118.783	80.138.126.872
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	2.330	2.574
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	2.330	2.574



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		594.669.059.665	683.027.685.742
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		82.917.999.156	128.621.720.602
03	Dự phòng		2.596.460.213	7.192.011.320
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		637.187.139	(79.274.293)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(56.839.919.917)	(310.269.992.327)
06	Chi phí lãi vay	24	36.489.077.334	37.414.748.656
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		660.469.863.590	545.906.899.700
09	Tăng các khoản phải thu		(239.062.606.634)	(231.473.492.371)
10	Tăng hàng tồn kho		(188.713.661.468)	(97.225.118.945)
11	Tăng các khoản phải trả		135.578.196.301	172.723.788.720
12	Tăng chi phí trả trước		(205.070.892.001)	(143.844.668.131)
14	Tiền lãi vay đã trả		(38.624.164.293)	(35.915.346.363)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(83.826.099.446)	(137.434.724.530)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.781.500.000)	(11.598.964.320)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.969.136.049	61.138.373.760
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(239.973.260.765)	(404.586.749.322)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		407.272.727	7.310.909.143
23	Tiền gửi ngân hàng và tiền chi cho vay		(468.190.250.769)	(187.175.419.167)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(45.162.626.249)	(76.549.444.767)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý năm giữ)		-	349.310.759.890
27	Tiền thu lãi tiền gửi		63.804.614.697	52.570.291.380
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(689.114.250.359)	(259.119.652.843)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu		138.536.163.017	49.746.986.983
33	Tiền thu từ đi vay	19	3.307.637.925.231	1.816.038.624.549
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(2.802.193.516.860)	(1.741.940.979.780)
36	Cổ tức đã trả		-	(6.265.100.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		643.980.571.388	117.579.531.752
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(6.164.542.922)	(80.401.747.331)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		272.363.304.017	352.812.651.253
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(251.823.542)	(47.599.905)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	265.946.937.553	272.363.304.017



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 990 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 957).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 3 công ty con gián tiếp, trong đó:

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")**

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304918352 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACC có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, ACC cũng có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty nắm 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")**

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3700916876 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty nắm 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")**

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính đăng ký tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long - Giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty nắm 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 3 công ty con gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

▶ **Công ty Cổ phần APIS ("APIS")**

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính đăng ký tại Lô số 18A VSIP II - A, Đường số 27, Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty nắm 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")**

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9F-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFC là sản xuất và kinh doanh thực phẩm.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC")**

AIC là một công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AIC có trụ sở chính đăng ký tại Phòng số 4, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty nắm giữ 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AIC (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 99,84% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd (ACC PTE)**

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở chính đăng ký tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty nắm giữ 96,34% tỷ lệ chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")**

AHS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AHS có trụ sở chính đăng ký tại Xóm 12, Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty nắm giữ 65,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 65,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 3 công ty con gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

▶ Công ty Cổ phần ARC Bình Dương ("ARC")

ARC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702831258 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 11 năm 2019. ARC có trụ sở chính đăng ký tại Lô G7, Đường số 6, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ARC là dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty nắm giữ 63,98% tỷ lệ sở hữu và 64,00% quyền biểu quyết trong ARC (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 98,31% tỷ lệ sở hữu và 98,46% quyền biểu quyết).

▶ Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")

AHC trước đây là Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 10 năm 1995 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020. AHC có trụ sở chính tại Số 01, đường 4A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AHC là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm giữ 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95,00% quyền biểu quyết trong AHC.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Tài sản khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được Nhóm Công ty ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số liên phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Nhóm công ty. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán năm.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 23.095 VND/USD.

Tỷ giá thực tế bình quân trong năm tài chính được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong năm tài chính. Tỷ giá thực tế bình quân trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 23.250 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm, hương liệu, nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm từ sữa, dứa, nước giải khát, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo và mỹ phẩm; nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Điều Hành giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Điều Hành cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này

4.2 Tăng tỷ lệ sở hữu trong AIC

Vào ngày 23 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc mua 23.700.000 cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết từ AIC với giá mua là 237.000.000.000 VND theo Hợp đồng mua cổ phần Số 01/2019/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019 và Phụ lục của Hợp đồng này ngày 20 tháng 4 năm 2020. Việc mua thêm cổ phần làm tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong AIC từ 99,84% lên 99,98%.

Ảnh hưởng do các thay đổi tỷ lệ sở hữu trong AIC phát sinh từ nghiệp vụ trên đây được hạch toán giảm vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tăng lợi ích của các cổ đông không kiểm soát với số tiền là 138.600.054 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

4.3 Giảm tỷ lệ sở hữu trong ARC

Trong năm, ARC phát hành 23.374.000 cổ phiếu cổ đông để tăng vốn cổ phần. AIC mua 10.255.360 cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết trong ARC với số tiền là 102.553.600.000 VND. Các nhà đầu tư khác gồm Ruxchai Group Ltd., và Ông Nguyễn Bảo Tùng mua 12.958.4000 và 160.240 cổ phiếu có quyền biểu quyết trong ARC với số tiền lần lượt là 129.584.000.000 VND và 1.602.400.000 VND. Việc các nhà đầu tư mua thêm cổ phần làm giảm tỷ lệ sở hữu của AIC trong ARC từ 98,46% xuống 64,00%. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong ARC giảm từ 98,31% xuống 63,98%.

Ảnh hưởng do các thay đổi tỷ lệ sở hữu trong AIC phát sinh từ nghiệp vụ trên đây được hạch toán giảm vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tăng lợi ích của các cổ đông không kiểm soát với số tiền là 216.201.223 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.4 Mua Công ty TNHH Á Châu HealthCare ("AHC")

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2020, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 95% phần vốn góp của AHC từ Pierre Fabre Médicament Production S.A.S và Pierre Fabre Medicament S.A.S với giá phí là 52.314.222.409 VND. Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua phần vốn góp của AHC là việc mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Giá phí các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản, nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản, nợ phải trả tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12) và tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13). Phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của các tài sản, nợ phải trả được mua. Các tài sản, nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản, nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

Kể từ ngày hợp nhất, AHC đã làm giảm 1.895.450.002 VND vào lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.421.064.482	3.737.988.035
Tiền gửi ngân hàng	137.867.435.886	93.112.000.914
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>125.658.437.185</u>	<u>175.513.315.068</u>
TỔNG CỘNG	<u>265.946.937.553</u>	<u>272.363.304.017</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,0%/năm đến 3,8%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc trên sáu tháng nhưng dưới mười hai tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,6%/năm đến 8,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	898.605.698.171	654.784.638.649
<i>Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam</i>	217.407.383.864	108.923.022.257
<i>Các khách hàng khác</i>	681.198.314.307	545.861.616.392
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	177.041.883.031	209.407.264.897
TỔNG CỘNG	1.075.647.581.202	864.191.903.546
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.047.538.047)	(4.262.578.442)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.068.600.043.155	859.929.325.104

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	68.598.557.071	173.651.749.844
<i>Công Ty Cổ Phần Xây Dựng & Máy Công</i>		
<i>Trình Thành Vinh</i>	20.878.656.700	4.488.000.000
<i>Qinhuangdao Lihua Starch Co. Ltd.</i>	8.977.339.772	-
<i>Gea Processs Engineering Pte. Ltd.</i>	-	56.069.090.837
<i>Công ty TNHH Phú An Thành - Long An</i>	-	28.372.911.554
<i>Công ty TNHH Patkol Public</i>	-	20.047.200.968
<i>Các người bán khác</i>	38.742.560.599	64.674.546.485
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	1.192.811.400
TỔNG CỘNG	68.598.557.071	174.844.561.244

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	43.923.337.765	31.204.913.518
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.313.901.957	18.529.120.258
Ký quỹ	14.729.261.572	4.158.472.996
Tạm ứng cho nhân viên	6.145.848.573	6.999.289.994
Khác	6.734.325.663	1.518.030.270
Dài hạn	6.509.360.412	6.606.736.411
Ký quỹ dài hạn	6.509.360.412	6.606.736.411
TỔNG CỘNG	50.432.698.177	37.811.649.929
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	48.494.458.597	35.873.410.349
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	1.938.239.580	1.938.239.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	485.628.691.154	512.253.529.927
Hàng đang đi trên đường	336.612.116.432	188.478.793.467
Thành phẩm	121.470.843.101	101.275.530.000
Nguyên vật liệu	92.816.767.543	49.519.073.938
Hàng gửi đi bán	14.734.970.467	3.425.673.249
Công cụ, dụng cụ	14.460.391.661	9.641.384.374
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.223.499.943	22.693.343.113
Thành phẩm từ gia công	53.709.235	-
TỔNG CỘNG	1.076.000.989.536	887.287.328.068
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.649.060.968)	(4.123.225.360)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.072.351.928.568	883.164.102.708

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.123.225.360	1.048.287.721
Giảm do thanh lý công ty con	-	(84.215.879)
Dự phòng trích lập trong năm	7.016.432.551	4.123.225.360
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.490.596.943)	(964.071.842)
Số cuối năm	<u>3.649.060.968</u>	<u>4.123.225.360</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	10.668.787.347	6.692.166.662
Công cụ, dụng cụ	2.574.791.738	702.197.111
Phí bảo hiểm	2.298.030.820	2.213.180.139
Chi phí thuê văn phòng	708.408.000	306.768.000
Khác	5.087.556.789	3.470.021.412
Dài hạn	529.403.575.992	332.673.297.932
Tiền thuê đất	507.290.582.055	315.445.916.088
Chi phí cải tạo văn phòng và nâng cấp thiết bị	2.542.692.357	4.241.705.983
Công cụ, dụng cụ	7.031.891.890	2.985.904.093
Khác	12.538.409.690	9.999.771.768
TỔNG CỘNG	540.072.363.339	339.365.464.594

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Đây là khoản phải thu về cho vay đối với Công ty TNHH T&T Vina theo Hợp đồng số 05/HĐKT/HS-TT/2017 ngày 15 tháng 6 năm 2017.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	366.621.310.890	455.925.516.684	113.263.213.628	23.283.678.074	977.375.000	171.678.536	960.242.772.812
Mua mới	5.735.788.364	8.240.822.662	13.560.528.854	480.200.000	-	-	28.017.339.880
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	65.050.422.631	287.140.109.279	3.273.776.273	1.646.669.798	-	-	357.110.977.981
Tặng do mua công ty con	32.079.257.503 (15.919.464.196)	27.797.462.733 -	1.389.059.544 (4.422.401.721)	229.350.388 -	-	2.233.548.442	63.728.678.610 (20.341.865.917)
Tặng khác	59.565.696	-	-	-	-	-	59.565.696
Số cuối năm	453.626.880.888	779.103.911.358	127.064.176.578	25.639.898.260	977.375.000	2.405.226.978	1.388.817.469.062
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	31.504.897.280	35.799.783.646	32.455.347.428	6.218.816.596	-	1.567.476.336	107.546.321.286
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số đầu năm	(61.316.888.851)	(132.843.739.422)	(65.204.926.134)	(7.904.889.562)	(80.590.346)	(171.678.536)	(267.522.712.851)
Khấu hao trong năm	(18.599.298.908)	(46.948.337.667)	(12.918.524.471)	(2.590.836.567)	(26.721.596)	(40.396.914)	(81.124.116.123)
Tặng do mua công ty con	(25.360.894.061)	(22.038.856.041)	(991.590.239)	(194.261.195)	-	(1.891.240.954)	(50.476.842.490)
Thanh lý	7.491.555.004	-	4.100.509.309	-	-	-	11.592.064.313
Số cuối năm	(97.785.526.816)	(201.830.933.130)	(75.014.531.535)	(10.689.987.324)	(107.311.942)	(2.103.316.404)	(387.531.607.151)
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	305.304.422.039	323.081.777.262	48.058.287.494	15.378.788.512	896.784.654	-	692.720.059.961
Số cuối năm	355.841.354.072	577.272.978.228	52.049.645.043	14.949.910.936	870.063.058	301.910.574	1.001.285.861.911
Trong đó:							
Đã thế chấp (Thuyết minh số 19)	120.441.903.849	194.529.645.312	11.684.507.633	297.180.922	862.181.250	-	327.815.418.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	18.262.041.491	4.147.492.653	22.409.534.144
Mua mới	-	96.000.000	96.000.000
Tăng do mua công ty con	17.791.816.587	-	17.791.816.587
Thanh lý	(59.565.696)	-	(59.565.696)
Giảm do thanh lý công ty con	(1.245.264.778)	-	(1.245.264.778)
Số cuối năm	<u>34.749.027.604</u>	<u>4.243.492.653</u>	<u>38.992.520.257</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	91.575.232	91.575.232
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(1.122.576.616)	(2.532.289.040)	(3.654.865.656)
Hao mòn trong năm	(1.074.474.924)	(965.348.141)	(2.039.823.065)
Số cuối năm	<u>(2.197.051.540)</u>	<u>(3.497.637.181)</u>	<u>(5.694.688.721)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>17.139.464.875</u>	<u>1.615.203.613</u>	<u>18.754.668.488</u>
Số cuối năm	<u>32.551.976.064</u>	<u>745.855.472</u>	<u>33.297.831.536</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Xây dựng nhà máy mới (*)	96.666.012.967	72.204.843.819
Mua sắm tài sản	1.273.630.000	44.333.329.459
Khác	5.590.001.755	606.027.273
TỔNG CỘNG	<u>103.529.644.722</u>	<u>117.144.200.551</u>

(*) Chi phí xây dựng nhà máy tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương và dự án nhà máy Glucose tại Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên khác	706.448.453.850	517.765.314.516
<i>DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte Ltd.</i>	55.901.272.167	41.111.294.766
<i>Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Hương Liệu</i>		
<i>Éch Vàng</i>	58.901.861.922	25.994.341.570
<i>Shandong Tianli Pharmaceutical Industry</i>		
<i>Co., Ltd</i>	56.694.153.082	52.686.024.300
<i>Open Country Dairy Limited</i>	43.995.028.635	28.950.874.714
<i>Unilever Asia Private Limited</i>	5.032.055.606	34.845.538.752
<i>Người bán khác</i>	485.924.082.438	334.177.240.414
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	231.415.825	9.139.197.984
TỔNG CỘNG	<u>706.679.869.675</u>	<u>526.904.512.500</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chengdu Huimeng Jinxing Trading Co., Ltd	18.123.633.610	-
Shenzhen Jiangnan Food Limited	9.103.462.080	4.852.888.000
Công Ty TNHH Thương mại và Hỗ trợ Đầu tư		
An Phát	8.916.240.000	16.877.920.000
Thai Coconut Public Company Limited	-	5.305.557.400
Người mua khác	14.478.299.928	10.840.530.482
TỔNG CỘNG	<u>50.621.635.618</u>	<u>37.876.895.882</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng do mua công ty con	Tăng trong năm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	Giảm do thanh lý công ty con	Số cuối năm	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.946.933.348	(39.998.812)	87.414.835.872	(83.826.099.446)	(13.323.058)	20.482.347.904	
Thuế thu nhập cá nhân	5.341.649.666	-	32.932.648.705	(35.163.282.210)	230.307	3.111.246.468	
Thuế giá trị gia tăng	9.903.300.713	-	383.148.536.297	(389.887.224.452)	-	3.164.612.558	
Thuế nhập khẩu	(211.189.468)	-	143.300.056.555	(143.499.258.469)	-	(410.391.382)	
Thuế nhà thầu	-	-	49.115.146	(49.115.146)	-	-	
Thuế môn bài	-	-	40.500.000	(40.500.000)	-	-	
Thuế khác	-	-	124.970.084	(110.930.084)	-	14.040.000	
TỔNG CỘNG	31.980.694.259	(39.998.812)	647.010.662.659	(652.576.409.807)	(13.092.751)	26.361.855.548	

Trong đó:

Thuế phải nộp
(214.890.591)

28.783.512.255
(2.421.656.707)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thưởng và lương tháng 13	100.979.615.252	72.338.688.059
Chi phí hỗ trợ bán hàng	11.504.686.313	4.899.737.225
Lãi vay	3.077.153.841	3.048.083.977
Khác	3.597.769.683	2.657.927.729
TỔNG CỘNG	119.159.225.089	82.944.436.990

18. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	14.145.486.983
Cổ tức	-	7.734.004.000
Khác	2.072.077.498	2.953.323.963
TỔNG CỘNG	2.072.077.498	24.832.814.946

19. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	992.749.152.690	478.559.263.355
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh số 19.1</i>)	957.738.064.526	461.799.263.355
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 19.2</i>)	35.011.088.164	16.760.000.000
Vay dài hạn	76.653.352.801	85.387.433.283
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh số 19.2</i>)	76.653.352.801	85.387.433.283
TỔNG CỘNG	1.069.402.505.491	563.946.696.638

Tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	478.559.263.355	85.387.433.283	563.946.696.638
Tiền thu từ đi vay	3.222.743.484.266	84.894.440.965	3.307.637.925.231
Vay dài hạn đến hạn trả	93.628.521.447	(93.628.521.447)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.802.193.516.860)	-	(2.802.193.516.860)
Chênh lệch tỷ giá	11.400.482	-	11.400.482
Số cuối năm	992.749.152.690	76.653.352.801	1.069.402.505.491

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	440.304.346.119	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2020 đến ngày 29 tháng 4 năm 2021	2,96 - 3,50	Quyền sử dụng đất và tài sản và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; Hàng hóa trong kho trị giá 260.000.000.000 VND; phải thu khách hàng trị giá 200.000.000.000 VND.
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	347.087.591.778	Từ ngày 8 tháng 10 năm 2020 đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	3,01 - 3,75	Hàng hóa hoặc hàng tồn kho trị giá 284.000.000.000 VND; Các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamil) trị giá 160.000.000.000 VND.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An	133.429.905.052	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021	4,50	Tài sản cố định vô hình và hữu hình và hàng tồn kho theo danh mục tại thời điểm báo cáo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	33.749.563.729	Từ ngày 1 tháng 12 năm 2020 đến ngày 28 tháng 3 năm 2021.	2,80 - 5,00	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	3.166.657.848	Từ ngày 5 tháng 10 năm 2020 đến ngày 03 tháng 4 năm 2021	4,80	Tin chấp
	957.738.064.526			

Công ty Cổ phần Nguyễn liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An	48.294.440.965	Từ ngày 28 tháng 04 năm 2020 đến ngày 27 tháng 10 năm 2023	9,8		(i) Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn và đường lòng Glucose tại tỉnh Nghệ An bao gồm nhà xưởng sản xuất đường lòng Glucose, nhà xưởng phụ trợ Glucose kho thành phẩm, khu xử lý nước sạch (thuyết minh số 12) và các máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	26.770.000.000	Từ ngày 25 tháng 04 năm 2016 đến ngày 25 tháng 7 năm 2022	10,8 – 11,0		(ii) 5000 trái phiếu mã CTG2028T2/01 phát hành ngày 30/7/2020 và 5000 trái phiếu mã CTG2028T2/02 phát hành ngày 24/9/2020 có kỳ hạn 8 năm do ngân hàng TMCP Công Thương phát hành trị giá 1.000.000.000 đồng.
	36.600.000.000	Từ ngày 20 tháng 10 năm 2020 đến ngày 20 tháng 10 năm 2025	5,9		Quyền sử dụng Thửa đất số 151A, KCN Sóng Thần 1, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
	111.664.440.965				
Trong đó:					
Vay dài hạn	35.011.088.164				
đến hạn trả	76.653.352.801				
Vay dài hạn					



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước							
Số đầu năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	-	295.025.640	8.909.000.306	63.980.919.221	1.953.197.925.167
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	465.166.154.224	465.166.154.224
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	10.972.706.404	(10.972.706.404)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(26.082.299.042)	(26.082.299.042)
Tăng vốn góp vào công ty con sử dụng lợi nhuận chưa phân phối	-	-	1.506.871.469	-	-	(1.506.871.469)	-
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	-	(60.675.059)	-	-	(60.675.059)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(1.807.609.171)	(1.807.609.171)
Khác	-	-	-	-	(1.238.381.513)	3.804.874.382	2.566.492.869
Số cuối năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.506.871.469	234.350.581	18.643.325.197	492.582.461.741	2.392.979.988.988

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm nay							
Số đầu năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.506.871.469	234.350.581	18.643.325.197	492.582.461.741	2.392.979.988.988
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	420.735.877.519	420.735.877.519
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	11.240.898.059	(11.240.898.059)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.176.830.985)	(23.176.830.985)
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	-	(249.607.178)	-	-	(249.607.178)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con Khác	-	-	(1.506.871.469)	-	-	2.267.567.790 1.506.871.469	2.267.567.790
Số cuối năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	-	(15.256.597)	29.884.223.256	882.675.049.475	2.792.556.996.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>1.706.012.980.000</u>	<u>1.706.012.980.000</u>

20.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.6 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	420.735.877.519	465.166.154.224
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>(23.176.830.985)</u>	<u>(26.082.299.042)</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	397.559.046.534	439.083.855.182
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	<u>170.601.298</u>	<u>170.601.298</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>2.330</u>	<u>2.574</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>2.330</u>	<u>2.574</u>
<i>(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)</i>		

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

21. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	483.733.120.187	444.621.864.219
Lợi nhuận thuần trong năm	89.693.118.783	80.138.126.872
Tăng do góp thêm vốn vào công ty con	152.681.650.000	35.000.000.000
Tăng do mua công ty con	2.753.380.127	29.190.233.570
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	2.889.380.156
Giảm do thanh lý công ty con	-	(87.728.550.722)
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	(44.050.000.000)	(13.999.104.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.684.220.660)	(3.866.886.564)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	329.344.710	(480.270.985)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(9.481.421)	(1.912.225)
Khác	<u>(2.596.912.500)</u>	<u>(2.029.760.134)</u>
Số cuối năm	<u>678.849.999.226</u>	<u>483.733.120.187</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	6.545.331.955.991	5.215.097.248.053
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	4.565.869.842.361	3.467.871.693.984
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.973.280.686.381	1.747.156.431.530
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	6.136.251.335	-
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	45.175.914	69.122.539
Các khoản giảm trừ doanh thu	(13.638.419.501)	(10.612.742.721)
Hàng bán bị trả lại	(12.068.863.091)	(10.597.792.867)
Giảm giá hàng bán	(1.293.708.527)	(3.812.354)
Trợ cấp bán hàng	(275.847.883)	(11.137.500)
Doanh thu thuần	6.531.693.536.490	5.204.484.505.332
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	4.554.541.042.425	3.457.258.951.263
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.970.971.066.816	1.747.156.431.530
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	6.136.251.335	-
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	45.175.914	69.122.539

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	61.462.707.355	60.047.142.157
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.892.002.296	9.495.151.172
Lãi trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	73.689.041	-
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	246.212.843.211
TỔNG CỘNG	79.428.398.692	315.755.136.540

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.881.801.687.970	2.923.515.389.618
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.540.929.891.320	1.311.884.463.499
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) hàng tồn kho	(474.164.392)	3.074.937.639
TỔNG CỘNG	5.422.257.414.898	4.238.474.790.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay ngân hàng	36.489.077.334	37.414.748.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.350.946.010	3.794.346.689
Lãi vay bên liên quan	14.619.232	-
TỔNG CỘNG	46.854.642.576	41.209.095.345

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	200.625.863.729	174.951.131.745
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	64.464.804.534	55.384.908.258
Chi phí vận chuyển	60.844.278.302	44.219.427.349
Chi phí lương	44.605.536.262	40.430.154.490
Khác	30.711.244.631	34.916.641.648
Chi phí quản lý doanh nghiệp	346.311.090.815	384.718.291.871
Chi phí lương	197.640.845.162	181.143.006.667
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	27.990.585.249	26.265.128.906
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, thuê đất	21.971.222.960	21.768.100.732
Phân bổ lợi thế thương mại	-	54.695.468.714
Điều chỉnh phân bổ lợi thế thương mại năm trước	-	1.197.830.788
Khác	98.708.437.444	99.648.756.064
TỔNG CỘNG	546.936.954.544	559.669.423.616

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.718.596.683	8.557.571.882
Tiền bồi thường từ nhà cung cấp	3.607.881.864	3.630.075.408
Thu nhập từ việc xóa sổ các khoản phải trả	88.000.000	-
Bán phế liệu	72.097.727	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	4.010.006.959
Điều chỉnh lãi từ giao dịch mua rẻ năm trước	-	571.432.033
Khác	2.950.617.092	346.057.482
Chi phí khác	7.122.460.182	6.416.218.295
Chi phí thanh lý tài sản cố định	4.696.476.479	-
Phí bồi thường	11.140.302	415.934.318
Khác	2.414.843.401	6.000.283.977
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(403.863.499)	2.141.353.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua hàng hóa	3,880,550,110,847	2.923.515.389.618
Chi phí mua nguyên vật liệu	1,338,064,814,046	1.105.383.701.601
Chi phí nhân công	312.827.484.597	300.049.899.362
Chi phí khấu hao và hao mòn	82.917.999.156	73.299.853.133
Phân bổ lợi thế thương mại	-	54.695.468.714
Điều chỉnh phân bổ lợi thế thương mại năm trước	-	1.197.830.788
Chi phí khác	354,833,960,796	340.002.071.156
TỔNG CỘNG	<u>5.969.194.369.442</u>	<u>4.798.144.214.372</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho ACC PTE thành lập tại Singapore là 17% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

APIS được miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho APIS trong bốn năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A. Trường hợp dự án đầu tư mới không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ năm dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu (năm 2020).

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của AFI là 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2011) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20% thu nhập chịu thuế. AFI được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động chính trong ba năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2012), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AFI trong bảy năm tiếp theo.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của ACP là 17% thu nhập chịu thuế trong mười năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (năm 2016) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo.

ACP được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho bốn năm tiếp theo.

AHS được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với dự án Nhà máy chế biến tinh bột sản tại mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm. AHS được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AHS trong chín năm tiếp theo. AHS có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế từ bán các hoạt động khác.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	99.049.464.790	138.816.661.510
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	<u>(11.634.628.918)</u>	<u>20.473.660</u>
	87.414.835.872	138.837.135.170
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(3.174.772.509)</u>	<u>(1.113.730.524)</u>
TỔNG CỘNG	<u>84.240.063.363</u>	<u>137.723.404.646</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>594.669.059.665</u>	<u>683.027.685.742</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	107.612.183.561	126.486.978.261
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	5.808.666.278	5.569.588.134
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	2.336.510.076	(5.915.897.643)
Loại trừ giao dịch nội bộ	1.543.498.863	280.513.818
Khấu hao và hao mòn của tài sản được đánh giá lại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	892.248.749	2.297.110.020
Lỗ thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	326.919.915	10.602.933.758
Phân bổ lợi thế thương mại	-	11.064.373.494
Chênh lệch lợi nhuận từ thanh lý khoản đầu tư trong công ty con	-	3.424.615.188
Thay đổi thuế suất áp dụng	(224.908.308)	392.952.754
Lỗ thuế năm trước chuyển sang	(2.923.571.019)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu	(11.634.628.918)	20.473.660
Thuế được miễn giảm của công ty con	(18.041.031.082)	(16.715.836.798)
Khác	<u>(1.455.824.752)</u>	<u>215.600.000</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>84.240.063.363</u>	<u>137.723.404.646</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được trình bày báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chênh lệch phát sinh do đánh giá lại tài sản từ hợp nhất công ty con	(23.572.160.252)	(25.502.530.345)	1.930.370.093	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	243.580.000	186.447.000	57.133.000	(2.520.000)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	473.788.597	200.757.260	273.031.337	120.749.563
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	-	-	520.062.706
Lãi chưa thực hiện	1.586.001.979	713.351.851	872.650.128	466.939.635
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	47.375.783	-	47.375.783	-
Chi phí phải trả	36.035.368	37.145.200	(5.787.832)	8.498.620
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(21.185.378.525)	(24.364.829.034)		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			3.174.772.509	1.113.730.524

Chi tiết tình hình tăng (giảm) thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(24.364.829.034)	(26.596.075.235)
Giảm (tăng) do mua công ty con	4.678.000	(1.424.043.787)
Giảm do thanh lý công ty con	-	2.541.559.464
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	3.174.772.509	1.113.730.524
Số cuối năm	(21.185.378.525)	(24.364.829.034)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Lỗi chuyển sang năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 liên tục năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế là 52.509.664.702 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 68.034.622.167 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Không được chuyển lỗ	VND	
					Chưa chuyển lỗ vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	
AIG						
2018	2023	3.042.274.999 (*)	-	-	3.042.274.999	
2019	2024	37.869.984.009 (*)	-	-	37.869.984.009	
2020	2025	1.634.599.571 (*)	-	-	1.634.599.571	
ACP						
2017	2022	17.067.597.278 (**)	17.067.597.278	-	-	
2019	2024	16.867.514.854 (*)	10.178.087.790	-	6.689.427.064	
AFC						
2017	2022	450.253.668 (*)	77.118.980	-	373.134.688	
2018	2023	2.150.059.862 (*)	-	-	2.150.059.862	
2019	2024	750.184.509 (*)	-	-	750.184.509	
ARC						
2019	2024	57.112.645 (*)	57.112.645	-	-	
TỔNG CỘNG		79,889,581,395	27.379.916.693	-	52.509.664.702	

(*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(**) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ thuế trị giá 52.509.664.702 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Sứ Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	986.482.677.863	908.812.695.759
		Mua dịch vụ gia công hàng hóa	33.329.301.111	63.250.242.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	61.302.651.200	90.718.569.800
		Mua hàng hóa	90.735.348.000	-
		Phạt vi phạm hợp đồng	1.600.000.000	-
Ông Nguyễn Việt Hùng	Bên liên quan	Góp vốn	7.349.763.017	49.145.486.983

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	125.896.026.231	166.658.980.097
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	51.145.856.800	42.748.284.800
			177.041.883.031	209.407.264.897
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Bên liên quan	Tạm ứng	-	1.192.811.400
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Bên liên quan	Đặt cọc thuê văn phòng	1.938.239.580	1.938.239.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Sứ Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng	231.415.825	9.139.197.984	
Phải trả ngắn hạn khác					
Ông Nguyễn Viết Hùng	Bên liên quan	Tạm ứng góp vốn	-	14.145.486.983	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được trình bày như sau:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Lương và lương mềm		2.176.000.000	2.882.000.000

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm		18.900.833.833	17.547.733.972
Từ 1 đến 5 năm		15.758.489.180	24.128.438.389
Trên 5 năm		52.791.132.366	53.703.998.998
TỔNG CỘNG		87.450.455.379	95.380.171.359

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2021